TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ G
TỈNH BẠC LIÊU
Bản án số: 35/2023/HNGĐ-ST
Ngày 11-5-2023
V/v ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ G, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ca Kiều Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Nhạn

2. Bà Cao Thị Mỹ Phượng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Khắc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2023 về việc ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2023/QĐ-ST ngày 25 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Hữu Thị L**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Khóm 4, Phường 1, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

Bị đơn: Ông **Hiệu M**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Khóm 4, Phường 1, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/12/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Hữu Thị L trình bày: Khoảng năm 1990, bà Hữu thị L và ông Hiệu M tự nguyện chung sống vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm dẫn đến cải vã, ông M đánh đập bà và hiện nay ông M đã chung sống với phụ nữ khác. Nay xét thấy không thể hàn gắn chung sống nên bà L xin ly hôn với ông M. Bà L và ông M chung sống có 02 con chung là Hiệu Thị Xa H, sinh năm 1991 và Hiệu Nh, sinh năm 1995, nay đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển bình thường, có thể tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết. Bà L xác định vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Hiệu M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, không đến Tòa án làm việc, không có lời khai trình bày ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 14, Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Không công nhận bà Hữu Thị L và ông Hiệu M là vợ chồng. Về con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên không đặt ra giải quyết, về tài sản chung và nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc "Ly hôn" giữa nguyên đơn bà Hữu Thị L và bị đơn ông Hiệu M, nguyên đơn và bị đơn đều đang cư trú tại Khóm 4, Phường 1, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Hữu Thị L có đơn xin vắng mặt, bị đơn ông Hiệu M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L và ông M theo quy định tại khoản 1 và 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Năm 1990, bà Hữu Thị L và ông Hiệu M tự nguyện chung sống vợ chồng, tại thời điểm chung sống với nhau cho đến nay thì bà L và ông M có điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận bà L và ông M là vợ chồng. Bà L và ông M chung sống có 02 con chung Hiệu Thị Xa H, sinh năm 1991 và Hiệu Nh, sinh năm 1995, các con hiện nay đều trên 18 tuổi, đủ tuổi trưởng thành, thể chất và tin thần phát triển bình thường, có khả năng tự nuôi sống bản thân và bà L có cung cấp giấy khai sinh của các con, Hội đồng xét xử xét thấy các con chung hiện nay đã đủ tuổi trưởng thành, bà L không yêu cầu giải quyết về con chung và Tòa án cũng không nhận được ý kiến, yêu cầu của ông M về việc giải quyết đối với con chung, nên không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, bà L không yêu cầu giải quyết và Tòa án

cũng không nhận được ý kiến, yêu cầu của ông M về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về nợ chung bà L xác định không có nợ chung và Tòa án cũng không nhận được ý kiến, yêu cầu của ông M về nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Hữu Thị L là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Xét đề nghị của Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm là phù hợp nên được Hội đồng xét xử được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận bà Hữu Thị L và ông Hiệu M là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Hữu Thị L và ông Hiệu M chung sống có 02 con chung là Hiệu Thị Xa H, sinh năm 1991 và Hiệu Nh, sinh năm 1995, các con hiện nay đều đã đủ tuổi trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Hữu Thị L không yêu cầu giải quyết và ông Hiệu M cũng không có ý kiến yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Hữu Thị L xác định không có nợ chung và ông Hiệu M cũng không có ý kiến yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Hữu Thị L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, bà L đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0004675 ngày 10/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, nay được chuyển thu án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, bà L và ông M vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND Tx. G;
- Chi cục THADS Tx. G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ca Kiều Nguyệt